**A TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 - MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6**

**I. KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuốihọc kì 2*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**\* Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Lực trong đời sống. (9tiết)* | 1 | **2** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | 1.75 |
| *2. Năng lượng và sự biến đổi( 12 tiết)* |  | **2** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | 1.75 |
| *3.Trái đất và bầu trời( 9t)* |  | **2** |  | **0** | 1 |  |  |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *4. Đa dạng thế giới sống ( 26 tiết)* |  | **6** | 1 | **2** | 1 |  | 1 |  | 3 | 8 |  |
| **Số câu** | 1 | **12** | 2 | **4** | 2 |  | 1 | **0** | 6 | 16 |  |
| **Điểm số** | **1** | **3** | **2** | **1** | **2** |  | **1** | **0** | **6** | **4** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | |  | | **10 điểm**  **(100%)** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL | TN |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1. Lực trong đời sống (9 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực  – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  – Ma sát  – Lực cản của nước  – Khối lượng và trọng lượng  – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làmbiến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  | 1 |  | C1 |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  | 1 |  | C2 |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. | **1** |  | C17 |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  | 1 |  | C3 |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.  Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| ***2. Năng lượng (12 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| –Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng  – Sự chuyển hoá năng lượng  – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | 1 |  | C4 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C5 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  | 1 |  | C6 |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. | **1** |  | C18 |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***3. Trái đất và bầu trời (9 tiết).*** | | |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà. | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  |  |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | 1 |  | C7 |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  | 1 |  | C8 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. |  |  |  |  |
| - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng mở rộng kiến thức về Mặt Trăng, Hệ Mặt Trời, Ngân hà | 1 |  | C19 |  |

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL | TN |
| ***1. Hỗn hợp*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| - Hỗn hợp các chất  - Tách chất ra khỏi hỗn hợp | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. | |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. | |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. | |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. | |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. | |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. | |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. | |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. | |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. | |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. | |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. | |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. | |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. | |  |  |  |  |
| ***2. Đa dạng thế giới sống (26 tiết)*** | | | |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.  - Sự đa dạng của thực vật, động vật.  - Tìm hiểu các SVngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| -Nhận biết một số loài Thực vật và vai trò của thực vật trong đời sống. |  | 2 |  | C9,C10 |
| - Nhận biết một số loài Động vật và vai trò của động vật trong đời sống. |  | 4 |  | C11,C12,  C13,  C14 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do virut gây ra. |  | **1** |  | C15 |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng,...). | 1 |  | C20 |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C16 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| - Giải thích nguyên nhân của bệnh giun, sán ở người. Nêu biện pháp phòng tránh bệnh giun, sán | **1** |  | C21 |  |
| **Vận dụng cao:** | | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
|  |  | | - Quan sát và phân biệt được một số nhóm động vật ngoài thiên nhiên. | **1** |  | C22 |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm):  
Câu 1.** Lực nào sau đây là lực tiếp xúc ?

**A.** Lực của Trái Đất tác dụng lên bóng đèn treo trên trần nhà.

**B.** Lực của quả cân tác dụng lên lò xo khi treo quả cân vào lò xo.

**C.** Lực cả nam châm hút thanh sắt đặt cách đó một đoạn.

**Câu 2.** Trường hợp nào sau đây xuất hiện ma sát nghỉ?

**A.** Kéo trượt cái bàn trên sàn nhà.

**B.** Quả lê từ trên cây rơi xuống.

**C.** Chuyển động của con diều khi gió thổi.

**D.** Chiếc ô tô nằm yên trong bãi đậu xe.

**Câu 3.** Biến dạng nào sau đây **không** phải là biến dạng đàn hồi?

**A.** Lò xo trong chiếc bút bi bị nén lại.

**B.** Dây cao su được kéo căng ra.

**C.** Quả bóng cao su bị đập vào tường.

**D.** Que nhôm bị uốn cong.

**Câu 4.**Phát biểu nào sau đây là đúng vê sự chuyển hóa năng lượng trong các dụng cụ sau?

**A.** Nồi cơm điện: điện năng chuyển hóa thành nhiệt năng và quang năng.

**B.** Quạt điện: điện năng chuyển hóa thành nhiệt năng và quang năng.

**C.** Đèn LED: quang năng biến đổi thành nhiệt năng.

**D.** Máy bơm nước: động năng biến đổi thành điện năng và nhiệt năng.

**Câu 5.** Chọn câu sai khi nói về ưu điểm của nguồn năng lượng tái tạo:

**A.** Liên tục được bổ sung nhanh chóng và có sẵn để sử dụng.

**B.** Có thể sử dụng để tạo ra điện và nhiệt.

**C.** Tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

**D.** Ít gây ô nhiễm hơn so với nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu mỏ,…).

Câu 6. Khi quạt điện hoạt động thì có sự chuỵển hoá:

A. Cơ năng thành điện năng.

B. Điện năng thành hoá năng.

C. Nhiệt năng thành điện năng.

D. Điện năng thành cơ năng.

**Câu 7**. Phát biểu nào sau đây đúng khi mô tả sự “chuyển động” của Mặt Trời hàng ngày trên bầu trời?

**A.** Mặt Trời mọc ở hướng đông, lặn ở hướng tây.

**B.** Mặt Trời mọc ở hướng tây, lặn ở hướng đông.

**C.** Mặt Trời mọc ở hướng nam, lặn ở hướng bắc.

**D.** Mặt Trời mọc ở hướng bắc, lặn ở hướng nam.

Câu 8. Trong bầu trời đêm các sao có thể là

A. Một hành tinh phản xạ ánh sáng từ Mặt Trời.

B. Một hành tinh tự phát sáng.

C. Một ngôi sao phát sáng.

D. Một thiên thạch đang bay ngoài vũ trụ.

**Câu 9.**Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách:

A. Giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO2

B. Giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO2 và O2

C. Giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O2

D. Giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO2

**Câu 10.** Đặc điểm nào là sai khi nói về nhóm Hạt kín?

A. Mọc khắp nơi, cả trên cạn và dưới nước, ở vùng núi cao hoặc nơi có tuyết phủ.

B. Nhiều cây Hạt kín có kích thước rất lớn như cây bao báp ở Châu Phi

C. Cơ quan sinh sản gồm có nón đực và nón cái.

D. Hạt được bao kín trong quả.

**Câu 11.**Tập hợp các loài nào sau đây thuộc lớp Động vật có vú (Thú)?

A. Tôm, muỗi, lợn, cừu                      B. Bò, châu chấu, sư tử, voi

C. Cá voi, vịt trời, rùa, thỏ                  D. Gấu, mèo, dê, cá heo

**Câu 12.** Động vật có xương sống bao gồm:

A. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

B. Cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

C. Cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

D. Thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

**Câu 13.**Ví dụ nào dưới đây nói về vai trò của động vật với tự nhiên?

A. Động vật cung cấp nguyên liệu phục vụ cho đời sống

B. Động vật có thể sử dụng để làm đồ mỹ nghệ, đồ trang sức

C. Động vật giúp con người bảo về mùa màng

D. Động vật giúp thụ phấn và phát tán hạt cây

**Câu 14.** Các loài nào dưới đây là vật chủ trung gian truyền bệnh?

A. Ruồi, chim bồ câu, ếch                   B. Rắn, cá heo, hổ

C. Ruồi, muỗi, chuột, dơi.                           D. Hươu cao cổ, đà điểu, dơi

**Câu 15.**Biện pháp nào hữu hiệu nhất để phòng bệnh viêm gan B ở người?

A. Có chế độ dinh dưỡng tốt, bảo vệ môi trường sinh thái cân bằng và trong sạch.

B. Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tập thể dục, sinh hoạt điều độ.

C. Đeo khẩu trang khi đi ra ngoài.

D. Sử dụng vaccine vào thời điểm phù hợp.

**Câu 16.**Tại sao san hô giống thực vật nhưng lại được xếp vào nhóm Ruột khoang (động vật không xương sống)?

A. San hô sinh sản bằng cách nảy mầm

B. San hô có khả năng quang hợp

C. San hô dùng xúc tu quanh miệng để bắt mới và tiêu hóa chúng

D. San hô sống trên cạn.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17.** *(1 điểm):*Nêu khái niệm về trọng lượng của một vật, cho ví dụ về trọng lượng của một vật?

**Câu 18.** *( 1 điểm):*Tại sao cần phải tiết kiệm năng lượng, hãy nêu 1 số ví dụ có thể gây lãng phí năng lượng xảy ra trong lớp học

**Câu 19.***(1điểm)*:Em hãy sắp xếp các hành tinh của Hệ Mặt Trời theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng.

**Câu 20. ( 1 điểm):Nêu các vai trò của thực vật với đời sống con người? Cho ví dụ minh họa?**

**Câu 21. ( 1 điểm): Giải thích tại sao khi ăn thức ăn tái, sống, con người dễ bị mắc bệnh giun, sán? Em hãy nêu các biện pháp phòng tránh các bệnh giun, sán?**

**Câu 22. ( 1 điểm):**Trong buổi thực hành quan sát và nhận biết một số nhóm vật ngoài thiên nhiên, một nhóm học sinh đã quan sát được một số động vật sau: Chuồn chuồn, ong, nhện, châu chấu, muỗi, rết, giun đất, ve sầu, thằn lằn, chó, mèo, gà.

Bằng kiến thức đã học về động vật, em hãy giúp nhóm học sinh trênsắp xếp các động vật đã quan sát được ở trên vào các nhóm động vật mà em đã học?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | D | A | D | A | C | D | A | A | B | C | D | A | D | C | D | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  (1,0 điểm) | Trọng lượng của vật là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật  Ví dụ trọng lượng của quyển sách giáo khoa KHTN là 3N | 0,5  0,5 |
| **Câu 18**  (1,0 điểm) | Tiết kiệm năng lượng giúp: Tiết kiệm chi phí, bảo tồn các nguồn năng lượng không tái tạo, góp phần giảm lượng chất thải giảm ô nhiễm môi trường  Ví dụ: Ra ngoài lớp những không tắt quạt, đèn, máy chiếu….. | 0,5  0,5 |
| **Câu 19**  (1,0 điểm) | Sắp xếp các hành tình của Hệ Mặt trời theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng: | Mỗi hành tinh đúng thứ tự được 0,125đ |
| **Câu 20**  **1 điểm** | Thực vật có vai trò rất quan trọng đới với con người, thực vật được sử dụng nhiều trong cuộc sống của con người như:  – Cung cấp khí oxi cho con người, tạo bầu không khí trong lành, giảm tình trạng ô nhiễm môi trường;  – Hạn chế hiện tượng lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất;  – Bảo vệ và giữ mạch nước ngầm;  – Cung cấp lương thực cho con người;  – Cung cấp nguyên liệu cho 1 số ngành công nghiệp;  – Cung cấp dược liệu, làm cảnh; …  – Cung cấp lương thực, thực phẩm;  – Làm thuốc, gia vị;  – Làm đồ dùng và giấy;  – Cho bóng mát và điều hòa không khí;  – Cung cấp gỗ cho các ngành công nghiệp và xây dựng.  Ngoài ra cũng có một số loài cay có hại cho sức khỏe con người như: Lá ngón, anh túc… | HS nêu được 6 vai trò trở lên và nêu được ví dụ cho đủ số điểm |
| **Câu 21**  **1 điểm** | \* Khi ăn thức ăn tái, sống dễ bị nhiễm giun, sán vì trứng giun, sán lẫn trong thức ăn tái, sống( chưa bị chết) xâm nhập vào cơ thể con người và gây bệnh giun, sán.  \*Phòng chống bệnh giun sán ngay từ đầu chính là cách tốt nhất để đảm bảo sức khỏe cho mỗi người và cho cả cộng đồng băng cách: - Cắt đứt nguồn nhiễm, điều trị người nhiễm, tẩy giun định kỳ. Cần tập thói quen tẩy giun định kỳ cho cả gia đình tối thiểu 6 tháng một lần (ít nhất 2 lần trong năm). - Giữ vệ sinh cá nhân, rửa tay trước khi ăn và sau khi đi đại tiện, không nghịch bẩn, thường xuyên tắm rửa, không đi chân đất, không để trẻ bò lê la dưới đất. Cắt móng tay, đi dép thường xuyên, bảo hộ lao động khi tiếp xúc với đất.  - Thực hiện ăn chín, uống sôi, ăn các thức ăn đã được nấu chín kỹ, chế biến hợp vệ sinh. - Không sử dụng thịt lợn ốm để chế biến thực phẩm. Không ăn tiết canh,  thịt lợn tái, các loại gỏi cá, nem chua sống, thịt bò tái, đối với các loại rau sống cần phải ngâm rửa kỹ trước khi ăn.  - Quản lý phân tươi, nhất là ở những vùng có người nhiễm sán dây lợn trưởng thành. Sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Không nuôi lợn thả rông.Không sử dụng phân tươi để bón cho cây trồng nhất là các loại rau. -  Không để ruồi nhặng bậu vào thức ăn. Không để chó, lợn, gà... tha phân gây ô nhiễm môi trường. - Người mắc bệnh giun, sán cần phải được khám và điều trị triệt để theo đúng phác đồ của Bộ Y tế. | 0,25  0,75 |
| **Câu 22**  **1 điểm** | - Chuồn chuồn, ong, muỗi, nhện, châu chấu, rết, ve sầu thuộc ngành chân khớp - động vật không xương sống.  - Giun đất thuộc ngành giun đốt - động vật không xương sống.  - Thằn lằn thuộc lớp bò sát – động vật có xương sống.  - Gà thuộc lớp chim – động vật có xương sống.  - Chó, mèo thuộc lớp thú – động vật có xương sống. | Mỗi ý 0,2 điểm |